

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Đ/C: 8A Vạn Mỹ - NQ- Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2011            | 01/01/2011            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           |                       |                       |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>67,879,650,251</b> | <b>87,263,834,266</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>1,757,931,371</b>  | <b>4,644,985,051</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 1,757,931,371         | 3,644,985,051         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | 1,000,000,000         |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>7,659,187,233</b>  | <b>11,994,950,147</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 7,659,187,233         | 11,994,950,147        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                     |                       |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>41,691,727,457</b> | <b>39,363,403,863</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 29,405,343,791        | 23,189,142,078        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 2,818,346,712         | 10,431,431,847        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        | <b>V.03</b> | 3,792,576,328         | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | <b>V.04</b> | 6,639,342,462         | 6,706,711,774         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | (963,881,836)         | (963,881,836)         |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.05</b> | <b>16,519,352,070</b> | <b>30,856,083,290</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 16,519,352,070        | 30,856,083,290        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     |                       |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>251,452,120</b>    | <b>404,411,915</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>V.06</b> | -                     |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                     | 22,079,991            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | <b>V.07</b> | -                     | -                     |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | <b>V.08</b> | 251,452,120           | 382,331,924           |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>47,045,158,172</b> | <b>44,749,729,999</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                     |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        | <b>V.09</b> | -                     |                       |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        | <b>V.10</b> | -                     |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218        | <b>V.11</b> | -                     |                       |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | -                     |                       |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>21,668,108,172</b> | <b>19,912,679,999</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | <b>V.12</b> | 18,571,771,536        | 18,989,078,133        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 31,717,413,002        | 31,671,413,002        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (13,145,641,466)      | (12,682,334,869)      |

|                                               |            |             |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | V.13        | -                      |                        |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | -                      |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | -                      |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.14        | -                      |                        |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | -                      |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | -                      |                        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.15        | 3,096,336,636          | 923,601,866            |
|                                               |            |             | -                      |                        |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.16</b> | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             | -                      | -                      |
|                                               |            |             | -                      |                        |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>V.17</b> | <b>25,377,050,000</b>  | <b>24,837,050,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 886,050,000            | 886,050,000            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 1,800,000,000          | 1,800,000,000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | 22,691,000,000         | 22,151,000,000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                      |                        |
|                                               |            |             | -                      |                        |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | -                      |                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.18        | -                      |                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.19        | -                      |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.20        | -                      |                        |
|                                               |            |             | -                      |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>114,924,808,423</b> | <b>132,013,564,265</b> |

| NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Thuyết minh |                       | 01/01/2011            |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                | 2          | 3           |                       | 5                     |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>48,234,102,490</b> | <b>62,325,048,686</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>48,126,560,240</b> | <b>62,209,647,936</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                            | 311        | V.21        | 10,320,070,283        | 9,602,187,314         |
| 2. Phải trả người bán                            | 312        |             | 11,874,113,742        | 14,529,676,037        |
| 3. Người mua trả tiền trước                      | 313        |             | 3,680,000,000         | 19,151,393,881        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 314        | V.22        | 510,358,746           | 493,255,861           |
| 5. Phải trả người lao động                       | 315        |             | 796,533,744           | 913,063,619           |
| 6. Chi phí phải trả                              | 316        | V.23        | -                     | 75,774,343            |
| 7. Phải trả nội bộ                               | 317        | V.24        | 3,792,576,328         | -                     |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d | 318        | V.25        | -                     | -                     |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 319        | V.26        | 16,475,078,216        | 16,709,275,700        |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 320        | V.27        | -                     | -                     |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 323        |             | 677,829,181           | 735,021,181           |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>107,542,250</b>    | <b>115,400,750</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                    | 331        |             | -                     |                       |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                       | 332        | V.28        | -                     | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                         | 333        | V.29        | -                     | -                     |
| 4. Vay và nợ dài hạn                             | 334        | V.30        | -                     | -                     |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 335        | V.31        | -                     | -                     |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                 | 336        | V.32        | 107,542,250           | 115,400,750           |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 337        | V.33        | -                     | -                     |
|                                                  |            |             | -                     |                       |

|                                       |            |             |          |                        |                        |
|---------------------------------------|------------|-------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>410</b> | <b>V.33</b> | <b>-</b> | <b>66,690,705,933</b>  | <b>69,688,515,579</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 411        |             |          | 54,998,110,000         | 54,998,110,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần               | 412        |             |          | 8,380,000,000          | 8,380,000,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu            | 413        |             |          | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                       | 414        |             |          | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản    | 415        |             |          | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | 416        |             |          | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển              | 417        |             |          | 5,420,574,380          | 5,420,574,380          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính             | 418        |             |          | 1,344,159,729          | 1,344,159,729          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      | 419        |             |          | (44,337,745)           | 48,662,255             |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420        |             |          | (3,407,800,431)        | (502,990,785)          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 421        |             |          |                        | -                      |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> | <b>430</b> |             |          |                        | -                      |
| 1 Nguồn kinh phí                      | 432        | <b>V.31</b> |          |                        | -                      |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | 433        |             |          |                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b> |             |          | <b>114,924,808,423</b> | <b>132,013,564,265</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>Thuyết minh</b> |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--|--|
| 1. Tài sản thuê ngoài (VND)<br>2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)<br>3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)<br>4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)<br>5. Ngoại tệ các loại<br>6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án (VND) | <b>V.24</b>        |  |  |

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Đ/C: 8A Vạn Mỹ - NQ- Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý 1 năm 2011**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU |                                                 | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2011      |
|----------|-------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|
| 1        |                                                 | 2     | 3           | 5               |
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | VI.36       | 32,903,032,045  |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     | VI.37       | -               |
| 3.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.38       | 32,903,032,045  |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.39       | 34,010,612,338  |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | (1,107,580,293) |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.40       | 101,958,758     |
| 7.       | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.41       | 336,677,756     |
| -        | Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23    |             | 336,677,756     |
| 8.       | Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.42       | 410,250,893     |
| 9.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.43       | 1,144,484,462   |
| 10.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | (2,897,034,646) |
| 11.      | Thu nhập khác                                   | 31    | VI.44       | 1,000,000       |
| 12.      | Chi phí khác                                    | 32    | VI.45       | 8,775,000       |
| 13.      | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | (7,775,000)     |
| 14.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | (2,904,809,646) |
| 15.      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | VI.46       |                 |
| 16.      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    | VI.47       |                 |
| 17.      | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             |                 |
| 18.      | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                    | 70    | VI.48       |                 |
|          |                                                 |       |             |                 |

(\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với Công ty cổ phần

Người lập biểu

Kế toán trưởng

|            |
|------------|
| Quý 1/2010 |
|------------|

|                       |
|-----------------------|
|                       |
| <b>10,343,213,904</b> |
| -                     |
| 10,343,213,904        |
| 8,368,597,319         |
| 1,974,616,585         |
| 257,522,341           |
| 450,876,457           |
| 450,876,457           |
| 618,704,877           |
| 1,092,679,543         |
| <b>69,878,049</b>     |
| -                     |
| -                     |
| -                     |
| <b>69,878,049</b>     |
| 17,469,512            |
| -                     |
| <b>52,408,537</b>     |
|                       |
|                       |

**Giám đốc**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Quý I năm 2011**

| CHỈ TIÊU                                                                | Mã số     | Quý I/2011             | Quý I/2010             |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                       | 2         | 4                      |                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |                        |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                          | <b>1</b>  | <b>(2,904,809,646)</b> | <b>69,878,049</b>      |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |                        |                        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                         | 2         | 463,306,597            | 593,376,712            |
| - Các khoản dự phòng                                                    | 3         | -                      | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                     | 4         |                        |                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                           | 5         |                        |                        |
| - Chi phí lãi vay                                                       | 6         | 336,677,756            | 450,876,457            |
| - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến LCTT                      | 7         |                        |                        |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>8</b>  | <b>(2,104,825,293)</b> | <b>1,114,131,218</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                         | 9         | 2,160,399,115          | 770,007,628            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                               | 10        | 14,336,731,220         | (2,173,591,886)        |
| - nhập phải nộp)                                                        | 11        | (14,751,637,165)       | 892,788,003            |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                           | 12        | -                      | (280,000,000)          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                   | 13        | (336,677,756)          | (450,876,457)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 14        |                        | (11,560,725)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 15        | 1,000,000              |                        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 16        | (57,192,000)           | (13,561,000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> | <b>(752,201,879)</b>   | <b>(152,663,219)</b>   |
|                                                                         |           |                        |                        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        | (2,218,734,770)        | (132,149,177)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 22        |                        |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23        |                        |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24        |                        |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác                              | 25        | (540,000,000)          |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 26        |                        |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        | 50,000,000             | 11,560,725             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> | <b>(2,708,734,770)</b> | <b>(120,588,452)</b>   |
|                                                                         |           |                        |                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu          | 31        |                        | -                      |
| 2. nghiệp đã phát hành                                                  | 32        | -                      | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                 | 33        | 14,149,255,549         | 16,018,977,855         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                              | 34        | (13,575,372,580)       | (18,145,455,491)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                       | 35        |                        |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36        |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> | <b>573,882,969</b>     | <b>(2,126,477,636)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                   | <b>50</b> | <b>(2,887,053,680)</b> | <b>(2,399,729,307)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                  | <b>60</b> | <b>4,644,985,051</b>   | <b>2,951,009,797</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                 | 61        |                        |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                 | <b>70</b> | <b>1,757,931,371</b>   | <b>551,280,490</b>     |
|                                                                         |           |                        |                        |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2011**

**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                    | <b>31/03/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Tiền mặt</b>                                    | 447 219 348          | <b>351,324,661</b>   |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                          | <b>1,310,712,023</b> | <b>4,293,660,390</b> |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu                | 23,033,596           | 113,933,883          |
| <i>Tiền gửi Ngân hàng Á Châu</i>                   | 5 395 126            | <i>96,295,413</i>    |
| <i>Thẻ Ngân hàng Á Châu</i>                        | <i>17,638,470</i>    | <i>17,638,470</i>    |
| <i>Ký quỹ ngân hàng Á Châu</i>                     |                      |                      |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam     | 666 879 045          | 212,049,422          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh      | 197 175 863          | 933,740,536          |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á            |                      |                      |
| Tiền gửi Kho bạc Nhà nước Hải Phòng                |                      |                      |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt | 2 107 065            | 2,107,065            |
| Ngân hàng Quân đội (Chi nhánh Bắc Hải)             | 1 092 667            | 1,086,137            |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam                  |                      |                      |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam      | 104 026 101          | 2,532,509,571        |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh     |                      |                      |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam-    | 316 397 686          | 498,233,776          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1,757,931,371</b> | <b>4,644,985,051</b> |

**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                               | <b>31/03/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>     |
|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <i>Cty CP đóng mới và sửa chữa tàu Hải An</i> | 6,556,979,233        | 9,832,742,147         |
| <i>Cty TNHH Dịch vụ container Maserco</i>     | 1,102,208,000        | 1,162,208,000         |
| <i>Cty CP Hàng Hải Nam Dương</i>              |                      | 1,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>7,659,187,233</b> | <b>11,994,950,147</b> |

**3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|               | <b>31/03/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|---------------|-------------------|-------------------|
|               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Phải thu khác | 6,639,342,462     | 6,706,711,774     |

Văn phòng Công ty  
Chi nhánh Miền Nam

6,639,342,462

6,706,711,774

**Cộng**

**6,639,342,462**

**6,706,711,774**

#### 4 HÀNG TỒN KHO

31/03/2011

01/01/2011

VND

VND

Nguyên vật liệu

4,432,921,760

4,418,662,412

CCDC

650,649,690

641,874,690

Chi phí SXKD dở dang

11,435,780,620

25,795,546,188

**Cộng**

**16,519,352,070**

**30,856,083,290**

#### 5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

31/03/2011

01/01/2011

VND

VND

Văn phòng Công ty

231,521,781

346,131,924

Tạm ứng

231 521 781

346,131,924

Chi nhánh Miền Nam

19,930,339

36,200,000

Tạm ứng

16,730,339

33,000,000

Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

3,200,000

3,200,000

**Cộng**

**251,452,120**

**382,331,924**

#### 6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

31/03/2011

01/01/2011

VND

VND

Nhà cán tôn bãi 8A

74,545,097

74,545,097

Đường triển sửa chữa tàu

360,546,656

360,546,656

Vận tải và thương mại khác

-

Hệ thống thoát nước thuộc dự án đầu tư XD nhà  
máy sửa chữa và đóng mới tàu ( HĐ số 82)

2,142,884,545

-

-

XDCB cty xếp dỡ Hải An

265,461,476

265,461,476

Nhà bảo vệ cty xếp dỡ Hải An

20 321 364

TK bản vẽ thi công cầu tàu trang trí 6500WT+ nạo vét

202,727,273

202,727,273

XD nhà ở cho CN tại xưởng 173

50 171 589

**Cộng**

**3,096,336,636**

**923,601,866**

-

## 8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

|                                                 | 31/03/2011            | 01/01/2011            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                   |
| <b>Đầu tư vào các Công ty con</b>               | <b>886,050,000</b>    | <b>886,050,000</b>    |
| Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco          | 886,050,000           | 886,050,000           |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                      | <b>24,491,000,000</b> | <b>23,951,000,000</b> |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Hải An | 9,901,000,000         | 9,901,000,000         |
| Công ty Cổ phần Hải Minh                        | 2,500,000,000         | 2,500,000,000         |
| Công ty CP xếp dỡ Hải An                        | 9,750,000,000         | 9,750,000,000         |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương              | 2,340,000,000         | 1,800,000,000         |
| <b>Dự phòng đầu tư dài hạn</b>                  |                       |                       |
| <b>Đầu tư dài hạn thuần</b>                     | <b>25,377,050,000</b> | <b>24,837,050,000</b> |

## 9 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                                   | 31/03/2011            | 01/01/2011           |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                  |
| <u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>                     | <u>10,170,070,283</u> | <u>9,452,187,314</u> |
| Ngân hàng Công thương Ngô Quyền                   | 1,189,689,596         | 2,621,850,646        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB                        | 5,982,771,931         | 3,724,512,626        |
| Ngân hàng TM CP Hàng hải Việt Nam-Chi nhánh TPHCM | 2,830,608,756         | 2,943,824,042        |
| <u>Vay các đối tượng khác</u>                     |                       |                      |
| Cán bộ công nhân viên                             | 167,000,000           | 162,000,000          |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                     | <b>150,000,000</b>    | <b>150,000,000</b>   |
| Ngân hàng TM CP Hàng hải Việt Nam-Chi nhánh TPHCM | 150,000,000           | 150,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>10,320,070,283</b> | <b>9,602,187,314</b> |

## 10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                               | 31/03/2011  | 01/01/2011  |
|-------------------------------|-------------|-------------|
|                               | VND         | VND         |
| Thuế GTGT                     | 219,075,733 | 213,176,084 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 116 082 426 | 121 289 884 |
| Thuế TNCN                     | - 781 213   | 5,682,093   |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 175 981 800 | 153 107 800 |

Cộng

510,358,746

493,255,861

## 11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                  | 31/03/2011 | 01/01/2011        |
|--------------------------------------------------|------------|-------------------|
|                                                  | VND        | VND               |
| <b>Văn phòng Công ty</b>                         |            | <b>68,716,544</b> |
| Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả |            | 26,244,770        |
| Trích trước chi phí lãi vay                      |            | 42,471,774        |
| <b>Chi nhánh Miền Nam</b>                        |            |                   |
| Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả |            | 7,057,799         |
| Trích trước chi phí lãi vay                      |            |                   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>-</b>   | <b>75,774,343</b> |

## 12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                           | 31/03/2011            | 01/01/2011            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn        | 219 395 797           | 211,140,027           |
| Bảo hiểm xã hội           | 159 542 114           | 9,809,625             |
| Phải trả về cổ phần hoá   |                       |                       |
| Cty CP hàng hải Nam Dương | 7,500,000,000         | 7,500,000,000         |
| Cty CP đóng tàu Hải An    | 7,357,419,168         | 7,357,419,168         |
| Phải trả khác             | 1,238,721,137         | 1,630,906,880         |
| <b>Cộng</b>               | <b>16,475,078,216</b> | <b>16,709,275,700</b> |

## 13 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

|                     | 31/03/2011         | 01/01/2011         |
|---------------------|--------------------|--------------------|
|                     | VND                | VND                |
| Số đầu năm          | 115,400,750        | 115,400,750        |
| Trích lập trong năm |                    |                    |
| Chi trong năm       | 7,858,500          |                    |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>107,542,250</b> | <b>115,400,750</b> |

## 14 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                    | <b>Quý I/2011</b><br><b>VND</b> | <b>Quý I/ 2010</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <b>1</b> Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển   | 18 018 339 926                  | 427 548 396                      |
| <b>2</b> Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ | 13,167,666,431                  | 5 728 769 668                    |
| <b>3</b> Hoạt động thương mại                      | 1,127,867,918                   | 3 344 287 514                    |
| <b>4</b> Hoạt động khai thác bãi Container         | 520,445,142                     | 723 902 991                      |
| <b>5</b> Hoạt động giao nhận vận tải               |                                 |                                  |
| <b>6</b> Hoạt động khác                            | 68,712,628                      | 118 705 335                      |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>32,903,032,045</b>           | <b>- 10,343,213,904</b>          |

## 15 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

|                                            | <b>Quý I/2011</b><br><b>VND</b> | <b>Quý I/ 2010</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Chiết khấu thương mại                      |                                 |                                  |
| Giảm giá hàng bán                          |                                 |                                  |
| Hàng bán bị trả lại                        |                                 |                                  |
| Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) |                                 |                                  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                     |                                 |                                  |
| Thuế xuất khẩu                             |                                 |                                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b>-</b>                        | <b>-</b>                         |

## 16 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                           | <b>Quý I/2011</b><br><b>VND</b> | <b>Quý I/ 2010</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển   | 18,018,339,926                  | 427 548 396                      |
| Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ | 13,167,666,431                  | 5 728 769 668                    |
| Hoạt động thương mại                      | 1,127,867,918                   | 3 344 287 514                    |
| Hoạt động khai thác bãi Container         | 520,445,142                     | 723 902 991                      |
| Hoạt động giao nhận vận tải               | -                               |                                  |
| Hoạt động khác                            | 68,712,628                      | 118 705 335                      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>32,903,032,045</b>           | <b>10,343,213,904</b>            |

## 17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                           | Quý I/2011<br>VND     | Quý I/ 2010<br>VND   |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Văn phòng Công ty</b>                  |                       | <b>8,368,597,319</b> |
| Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển   | 19 549 312 540        | 284 611 485          |
| Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ | 13 134 220 108        | 5 456 207 181        |
| Hoạt động thương mại                      | 793,824,350           | 1 901 726 157        |
| Hoạt động khai thác bãi Container         | 392 764 766           | 598 356 991          |
| Hoạt động giao nhận vận tải               |                       |                      |
| Hoạt động khác                            | 140,490,574           | 127,695,505          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>34,010,612,338</b> | <b>8,368,597,319</b> |

## 18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                            | Quý I/2011<br>VND  | Quý I/ 2010<br>VND |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi                               | <b>51 958 758</b>  | 5,275,971          |
| Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân          |                    | 247,324,000        |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 50,000,000         |                    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                |                    |                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         |                    | 4,922,370          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>101,958,758</b> | <b>257,522,341</b> |

## 19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                              | Quý I/2011<br>VND  | Quý I/ 2010<br>VND |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi vay phải trả                             | 336 677 756        | 450 876 457        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm |                    |                    |
| Lãi trái phiếu phát hành                     |                    |                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện            |                    |                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện          |                    |                    |
| Chi phí tài chính khác                       |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>336,677,756</b> | <b>450,876,457</b> |

## 20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Quý I/2011

Quý I/ 2010

|                           | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 198,290,000               | 258,394,880               |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 77,835,668                | 153,235,462               |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  |                           | 7,090,909                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 26,497,924                | 34,305,255                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |                           | 2,632,685                 |
| Chi phí bằng tiền khác    | 84,627,301                | 163,045,686               |
| Thuế đất                  | 23,000,000                |                           |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>410,250,893</u></b> | <b><u>618,704,877</u></b> |

-

## 21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | <u>Quý I/2011<br/>VND</u>   | <u>Quý I/ 2010<br/>VND</u>  |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 713,599,600                 | 732,901,300                 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng |                             |                             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 38 648 676                  | 20 971 398                  |
| Chi phí dự phòng          |                             |                             |
| Thuế, phí và lệ phí       | 24 004 000                  | 35 995 167                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26,086,582                  |                             |
| Chi phí bằng tiền khác    | 342 145 604                 | 302 811 678                 |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>1,144,484,462</u></b> | <b><u>1,092,679,543</u></b> |

## 22 THU NHẬP KHÁC

|                                    | <u>Quý I/2011<br/>VND</u> | <u>Quý I/ 2010<br/>VND</u> |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |                           |                            |
| Tiền hoa hồng bán hàng             | 1,000,000                 |                            |
| Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn |                           |                            |
| Thu nhập khác                      |                           |                            |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>1,000,000</u></b>   | <b><u>-</u></b>            |

## 23 CHI PHÍ KHÁC

| <u>Quý I/2011<br/>VND</u> | <u>Quý I/ 2010<br/>VND</u> |
|---------------------------|----------------------------|
|---------------------------|----------------------------|

Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Chi phí đền bù thiên tai

Tiền phạt do chứng khoán

Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế

Phạt thuế, truy nộp thuế

Chi phí khác 8,775,000

**Cộng**

**8,775,000**

**-**

## 24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

**Quý I/2011**

**Quý I/ 2010**

**VND**

**VND**

**Tổng lợi nhuận kế toán**

(2,904,809,646)

69,878,049

**Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán**

*Các khoản điều chỉnh giảm*

Cổ tức nhận được

**Lỗ năm trước chuyển sang**

**Tổng lợi nhuận chịu thuế**

Thuế suất thuế TNDN

**25%**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm -

**17,469,512**

chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp**

**-**

**17,469,512**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**Người lập biểu**

**Kê toán trưởng**

**Giám đốc Công ty**

## 7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

|  | Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải  | Dụng cụ quản lý    | Tổng cộng             |
|--|-------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
|  |                               |                        |                      |                      |                    |                       |
|  | <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                      |                      |                    |                       |
|  | <b>Số dư tại 01/01/2011</b>   | <b>17,327,829,997</b>  | <b>5,103,583,358</b> | <b>9,015,104,803</b> | <b>224,894,844</b> | <b>31,671,413,002</b> |
|  | Mua trong năm                 |                        |                      |                      |                    | -                     |
|  | Đầu tư XDCB hoàn thành        |                        |                      |                      | -                  | -                     |
|  | Tăng khác                     |                        | 46,000,000           |                      |                    | <b>46,000,000</b>     |
|  | Chuyển sang BĐS đầu tư        |                        |                      |                      |                    | -                     |
|  | Thanh lý, nhượng bán          |                        |                      |                      |                    | -                     |
|  | Giảm khác                     |                        |                      |                      |                    | -                     |
|  | <b>Số dư tại 31/03/2011</b>   | <b>17,327,829,997</b>  | <b>5,149,583,358</b> | <b>9,015,104,803</b> | <b>224,894,844</b> | <b>31,717,413,002</b> |
|  |                               |                        |                      |                      |                    |                       |
|  | <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b> |                        |                      |                      |                    |                       |
|  | <b>Số dư tại 01/01/2011</b>   | <b>4,822,955,709</b>   | <b>3,447,766,878</b> | <b>4,207,357,850</b> | <b>204,254,432</b> | <b>12,682,334,869</b> |
|  | Khấu hao trong năm            | 182,115,469            | 111,863,327          | 168,690,234          | 637,567            | <b>463,306,597</b>    |
|  | Tăng khác                     |                        |                      |                      |                    | -                     |
|  | Chuyển sang BĐS đầu tư        |                        |                      |                      | -                  | -                     |
|  | Thanh lý, nhượng bán          |                        |                      |                      | -                  | -                     |
|  | Giảm khác                     |                        |                      |                      |                    | -                     |
|  | <b>Số dư tại 31/03/2011</b>   | <b>5,005,071,178</b>   | <b>3,559,630,205</b> | <b>4,376,048,084</b> | <b>204,891,999</b> | <b>13,145,641,466</b> |
|  |                               |                        |                      |                      |                    |                       |
|  | <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                      |                      |                    |                       |
|  | <b>Số dư tại 01/01/2011</b>   | <b>12,504,874,288</b>  | <b>1,655,816,480</b> | <b>4,807,746,953</b> | <b>20,640,412</b>  | <b>18,989,078,133</b> |
|  | <b>Số dư tại 31/03/2011</b>   | <b>12,322,758,819</b>  | <b>1,589,953,153</b> | <b>4,639,056,719</b> | <b>20,002,845</b>  | <b>18,571,771,536</b> |

Nguyên giá

Giá trị còn lại

TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

TSCĐ chờ thanh lý:

TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: